Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8531.80.19

Mã HS	8531.80.19
Mô tả hàng hóa	Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30 / - Thiết bị khác: / - - Chuông điện tử và các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 00:55:32
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85318019/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15707
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15707
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15707
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15038
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14970
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14970
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14970
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14970
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14970
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14970
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E15024
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15024

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15024
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15024
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15024
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15024
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E15025
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F15025
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15025
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15025
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15025
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15025
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F15028
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14976
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F14984
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G14984
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H14984
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I14984
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J14984
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K14984
VKFTA	2022	2022	0	VK!E15024
VKFTA	2023	2023	0	VK!F15024
VKFTA	2024	2024	0	VK!G15024
VKFTA	2025	2025	0	VK!H15024
VKFTA	2026	2026	0	VK!I15024
VKFTA	2027	2027	0	VK!J15024
VCFTA	2022	2022	4	VC!D15079
VCFTA	2023	2023	2	VC!E15079

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15079
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15079
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15079
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15079
VN-EAEU	2022	2022	5,5	EAV!D15058
VN-EAEU	2023	2023	3,6	EAV!E15058
VN-EAEU	2024	2024	1,8	EAV!F15058
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15058
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15058
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15058
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D15056
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E15056
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F15056
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G15056
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H15056
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I15056
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D15062
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E15062
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F15062
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15062
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15062
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15062
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D15061
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E15061
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F15061
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15061

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15061
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15061
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15054
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15054
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15054
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15054
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15054
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15054
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15054
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D15049
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E15049
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F15049
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G15049
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H15049
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I15049
RCEP B	2022	2022	0	B!D15049
RCEP B	2023	2023	0	B!E15049
RCEP B	2024	2024	0	B!F15049
RCEP B	2025	2025	0	B!G15049
RCEP B	2026	2026	0	B!H15049
RCEP B	2027	2027	0	B!I15049
RCEP C	2022	2022	0	C!D15049
RCEP C	2023	2023	0	C!E15049
RCEP C	2024	2024	0	C!F15049
RCEP C	2025	2025	0	C!G15049
RCEP C	2026	2026	0	C!H15049

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I15049
RCEP D	2022	2022	0	D!D15048
RCEP D	2023	2023	0	D!E15048
RCEP D	2024	2024	0	D!F15048
RCEP D	2025	2025	0	D!G15048
RCEP D	2026	2026	0	D!H15048
RCEP D	2027	2027	0	D!I15048
RCEP E	2022	2022	0	E!D15052
RCEP E	2023	2023	0	E!E15052
RCEP E	2024	2024	0	E!F15052
RCEP E	2025	2025	0	E!G15052
RCEP E	2026	2026	0	E!H15052
RCEP E	2027	2027	0	E!I15052
RCEP F	2022	2022	0	F!D15049
RCEP F	2023	2023	0	F!E15049
RCEP F	2024	2024	0	F!F15049
RCEP F	2025	2025	0	F!G15049
RCEP F	2026	2026	0	F!H15049
RCEP F	2027	2027	0	F!I15049
VIFTA	2024	2024	16	VI!F14021
VIFTA	2025	2025	12	VI!G14021
VIFTA	2026	2026	8	VI!H14021
VIFTA	2027	2027	4	VI!I14021

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8531.80 có 5 dòng thuế; dòng 8531.80.19 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8531.80.11 Chuông cửa và các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác dùng cho cửa; 8531.80.21 Màn hình sử dụng huỳnh quang chân không; 8531.80.29 Loại khác; 8531.80.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8531.80.19 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8531.80.19	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8531.80.19. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8531.80.19 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15707), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.